TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 14-3-2019
V/v tranh chấp: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Tuyển.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Thanh và ông Vũ Minh Đoan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê Mai, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P *tham gia phiên toà:* Ông Bùi Quốc Trưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2019/QĐXX/HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị T, sinh năm 1983; HKTT: Thôn P1, xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội (có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn H, sinh năm 1982; HKTT: Thôn P1, xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội (vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 03/01/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Trần Thị T trình bày như sau:

Chị kết hôn với anh Trần Văn H trên cơ sở tự nguyện, có đăng kí kết hôn ngày 21/01/2003 tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Sau khi cưới vợ chồng về chung sống cùng gia đình nhà chồng tại thôn P1, xã Đ, huyện P. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh H chơi bời rượu chè cờ bạc, không chịu làm ăn, không có trách nhiệm với vợ con khiến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau, thậm chí anh H còn

thường xuyên đánh đập chị. Mâu thuẫn trầm trọng kéo dài, vợ chồng ly thân từ đó đến nay không còn quan hệ gì. Hiện nay anh H làm gì sinh sống thế nào chị cũng không quan tâm nữa. Suốt thời gian vợ chồng ly thân, anh H cũng không gọi chị về đoàn tụ, bản thân chị cũng không muốn về đoàn tụ với anh H.

Vợ chồng chị đã mâu thuẫn quá trầm trọng, thời gian ly thân đã quá lâu, nên chị tha thiết đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Con chung: Vợ chồng có ba con chung là Trần Văn T sinh ngày 21/11/2003, Trần Khánh L sinh ngày 02/10/2007 và Trần Phương T1 sinh ngày 21/8/2016. Ly hôn chị đề nghị được nuôi dưỡng cả ba cháu và không đề nghị anh H cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay chị đang làm kinh doanh với mức thu nhập từ 10.000.000đồng đến 15.000.000đồng/1 tháng

Tài sản chung của vợ chồng: Vợ chồng chị tự thỏa thuận tài sản chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Công nợ chung: Vợ chồng chị không có công nợ chung, chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập nhưng anh Hào không đến làm việc. Thông qua ông Trần Văn H1, sinh năm 1944; HKTT: Thôn P1, xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội là bố đẻ của anh Trần Văn H, hiện nay đang cư trú cùng địa chỉ với anh H, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng như: giấy triệu tập, thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa.... Ông H1 nhận và cam kết trao tận tay anh H nhưng anh H vẫn không đến Tòa án làm việc chứng tỏ thái độ không chấp hành pháp luật của anh H. Ông H1 cho biết vợ chồng anh H chị T mâu thuẫn là do bất đồng trong cách làm ăn và tự ly thân nhau từ đầu năm 2017 đến nay, vợ chồng ông cũng đã nhiều lần khuyên bảo về chị T anh H về đoàn tụ nhưng không được thì thôi. Anh H hiện nay đang làm ăn xa, thỉnh thoảng vẫn về thăm ông bà, tuy nhiên hiện nay vợ ông tức mẹ đẻ anh H đang bệnh nặng nên anh H thường xuyên có mặt tại nhà ông bà. Ông đã trao tận tay các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh H, anh H đã nhận, còn anh có lên Tòa án làm việc hay không là việc của anh Hào, ông không quan tâm.

Ông H1 cho biết vợ chồng chị T anh H có ba người con là Trần Văn T sinh ngày 21/11/2003, Trần Khánh L sinh ngày 02/10/2007 và Trần Phương T1 sinh ngày 21/8/2016, nếu trường hợp anh H chị T ly hôn thì quan điểm của ông là tôn trọng quan điểm của các cháu, các cháu thích ở với ai thì ở với người đó.

Theo cung cấp của chính quyền địa phương thôn, xã nơi vợ chồng chị T anh H cư trú thì mâu thuẫn giữa chị T và anh H đã đến mức trầm trọng, vợ chồng anh chị ly thân từ đầu năm 2017 đến nay khiến tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân chỉ còn là hình thức. Việc giải quyết cho hai anh chị ly hôn là để giải phóng cho cả đôi bên.

Đại diện VKSND tham gia phiên toà xác định:

- Quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định về thu thập chứng cứ, chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Các đương sự đã được tạo mọi điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự; Bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đương sự có mặt đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghi Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình xem xét, quyết định:

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị T. Cho chị T được ly hôn anh H.

Về con chung: Giao cả ba con chung là Trần Văn T sinh ngày 21/11/2003, Trần Khánh L sinh ngày 02/10/2007 và Trần Phương T1 sinh ngày 21/8/2016 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, tạm miễn cấp dưỡng nuôi con chung cho anh H đến khi con chung trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác. Anh H có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung và công nợ: Không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Đây là vụ án về quan hệ hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Nơi cư trú của bị đơn trên địa bàn huyện P, thành phố Hà Nội. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện P thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Xét thấy, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mà không có lý do nên việc xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về quan hệ hôn nhân và yêu cầu của các bên:

Chị Trần Thị T và anh Trần Văn H kết hôn do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện P, tỉnh Hà Tây (Nay là Thành phố Hà Nội) ngày 21/01/2003 (Giấy chứng nhận kết hôn số 03), quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau khi kết hôn, tình cảm vợ chồng anh chị hạnh phúc thời gian đầu nhưng đến

năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H không chăm lo cuộc sống vợ con, lại ham cờ bạc rượu chè khiến tình cảm vợ chồng rạn nứt. Hơn thế nữa, anh H còn thường xuyên đánh đập chị T. Anh chị đã tự ly thân nhau từ đầu năm 2017 đến nay không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Quá trình giải quyết đơn ly hôn của chị T, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh H đến làm việc để hòa giải nhằm đoàn tụ vợ chồng nhưng anh H cố tình vắng mặt. Điều đó cho thấy, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ được. Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân tồn tại chỉ là hình thức nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là Trần Văn T sinh ngày 21/11/2003, Trần Khánh L sinh ngày 02/10/2007 và Trần Phương T1 sinh ngày 21/8/2016. Ly hôn chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả ba con chung và không đề nghị anh H cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy: Từ khi ly thân, anh H thường xuyên đi làm ăn xa không có điều kiện trực tiếp chăm sóc giáo dục các cháu, chị T là người trực tiếp chăm sóc giáo dục các cháu và ly hôn chị cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả ba cháu, hơn nữa cháu T và cháu L đều có mong muốn là được ở cùng với mẹ cho tiện học tập sinh hoạt, nên giao cả ba con chung cho chị T tiếp tục chăm sóc, giáo dục là hợp lẽ. Tạm miễn cấp dưỡng nuôi con chung cho anh H đến khi con chung trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác. Anh H có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

4.Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Về công nợ: Chị T xác nhận vợ chồng không vay mượn ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét, nếu sau khi ly hôn có tổ chức, cá nhân nào đến yêu cầu Tòa án giải quyết về việc vợ chồng vay nợ thì xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

5. Về án phí:Chị Trần Thị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp.

6. Về quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị T được ly hôn anh Trần Văn H.

2. Về con chung: Giao cả ba con chung là Trần Văn T sinh ngày 21/11/2003, Trần Khánh L sinh ngày 02/10/2007 và Trần Phương T1 sinh ngày 21/8/2016 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, tạm miễn cấp dưỡng nuôi con chung cho anh H đến khi con chung trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác. Anh H có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xét,

Về công nợ chung: Chị T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xét.

4. Về án phí: Chị Trần Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0005271 ngày 18/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội. Chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Trí Tuyển

Nơi nhận:
- TANDTP Hà Nội;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ, huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án.